

Số: 1883/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng
phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, tỷ lệ 1/2.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003 về xây dựng; Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị; Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng số QCVN 01:2008/BXD ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 08/5/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 08/5/2012;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Hồng Lĩnh giai đoạn 2025-2015, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hồng Lĩnh giai đoạn 2005-2015, tầm nhìn đến năm 2025;

Xét đề nghị của UBND thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 28/5/2014; của Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 95/SXD-KTQH ngày 12/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng phường Đạu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, với các nội dung chủ yếu sau:

1. **Tên đồ án:** Quy hoạch Phân khu xây dựng phường Đạu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; Tỷ lệ 1/2000.

2. **Chủ đầu tư:** UBND thị xã Hồng Lĩnh.

3. **Nhà thầu khảo sát, lập Quy hoạch:** Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn Quốc gia.

4. **Vị trí, quy mô, ranh giới quy hoạch**

- Vị trí:

Tại phường Đạu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Quy mô:

Diện tích đất lập quy hoạch là 1.358 ha.

- Phạm vi, ranh giới quy hoạch:

+ Phía bắc giáp: Phường Nam Hồng, phường Bắc Hồng (thị xã Hồng Lĩnh) và xã Xuân Lĩnh (huyện Nghi Xuân);

+ Phía nam giáp: Xã Vượng Lộc, huyện Can Lộc;

+ Phía đông giáp: Rừng phòng hộ thuộc phường Đạu Liêu.

+ Phía tây giáp: Phường Nam Hồng và xã Thuận Lộc.

5. **Tính chất, mục tiêu quy hoạch**

a) Tính chất:

Là phường có các trục giao thông chính như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 8B đi qua, cửa ngõ phía nam thị xã Hồng Lĩnh với động lực phát triển đô thị, gồm: Cụm công nghiệp đa ngành vật liệu xây dựng, điện tử, điện lạnh, cọc, sợi, dệt may; trung tâm thương mại dịch vụ và du lịch, khu vực quy hoạch mới với các yêu cầu phát triển lâu dài, bền vững cho thị xã;

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa đồ án “Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Hồng Lĩnh giai đoạn 2005-2015, tầm nhìn đến năm 2025”

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch; phục vụ các nhu cầu về sử dụng đất: Phát triển sản xuất kinh doanh, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho thị xã Hồng Lĩnh;

- Quy hoạch khu trung tâm hành chính cấp phường, đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài.

6. Các chỉ tiêu cơ bản

6.1. Dự báo quy mô dân số

a) Dự báo dân số và lao động

Bảng: Quy mô dân số và phân bố dân cư đô thị

TT	Hạng mục	Hiện trạng	Quy hoạch
I	Dân số toàn thị xã (1000người)	40.850	110.000
II	Dân số phường Đâu Liêu (1000người)	5.350	17.000
2.1	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm	0,86	8,0
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/ năm	0,86	0,7
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		7,3
2.2	Dân số được đô thị hóa từ các xã lân cận (1000người)		8

Bảng: Dự báo lao động trong khu vực

TT	Hạng mục	Hiện trạng	Quy hoạch
	Tổng dân số (1000 ng)	5.350	17.000
I	Dân số trong tuổi LĐ (1000 ng)	2.429	10.200
	- Tỷ lệ % so dân số	45,4	60
II	LD làm việc trong các ngành kinh tế (1000 ng)	2.113	8.670
	- Tỷ lệ % so LD trong độ tuổi	87	85
2.1	LD nông, lâm nghiệp (1000 ng)	317	347
	Tỷ lệ % so LD làm việc	15	4
2.2	LD CN, TTCN, XD (1000 ng)	888	4335
	Tỷ lệ % so LD làm việc	42	50
2.3	LD dịch vụ, thương mại, HCSN (1000 ng)	909	3988
	Tỷ lệ % so LD làm việc	43	46
III	Nội trợ, mất sức, HS trong tuổi LĐ (1000 ng)	169	1.040
	Tỷ lệ % so LD làm việc	8	12
IV	Các thành phần khác (phi kinh tế, thất nghiệp)	127	347
	Tỷ lệ % so LD làm việc	6	4

b) Dự báo cơ cấu kinh tế : Công nghiệp - xây dựng : 53%; Thương mại - dịch vụ: 42%; Nông nghiệp: 5%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 10-12%

6.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai

Diện tích đất xây dựng khoảng 800 ha.

Trong đó:

- Đất dân dụng 350 ha, bình quân 200 m²/người.
- Đất các đơn vị ở: 145m²/ng; Bố trí trung bình 400-500 m²/hộ.
- Đất công trình công cộng cấp đô thị: 70 ha.
- Đất cây xanh, công viên, TDTT: 25 -30 ha.

- Đất cây xanh sinh thái, bảo vệ cảnh quan và cách ly: tận dụng hệ thống cây xanh mặt nước tự nhiên trong khu vực tạo dựng mạng lưới xanh liên hoàn, góp phần cải tạo môi trường cho đô thị: 300 ha

- Đất giao thông: 180 ha.

- Đất công nghiệp, kho tàng: 250 ha.

3.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho khu vực

Bảng: Các chỉ tiêu về dân số và đất xây dựng trên địa bàn phường

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Quy hoạch
I	Dân số			
1.1	Dân số toàn thị xã	người	40.085	110.000
1.2	Dân số phường Đậu Liêu	người	5.350	17.000
II	Đất xây dựng đô thị			
2.1	Quy mô đất xây dựng đô thị	Ha	340-350	700-800
	- trong đó: đất dân dụng	Ha	130-150	300-350
2.2	Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị	m ² / người		
2.2.1	Đất dân dụng nội thị	m ² / người		
	- Đất các đơn vị ở	m ² / người	190-200	140-150
	- Đất CTCC đô thị	m ² / người	16	10
	- Đất cây xanh đô thị	m ² / người	20	15
	- Đất giao thông nội thị	m ² / người	35	20
2.2.2	Đất ngoài dân dụng	m ² / người		
	- Đất CN, TTCN, kho	ha	135	240-250
	- Đất giao thông đối ngoại	ha	29	55-60

Bảng: Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phường Đậu Liêu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Quy hoạch	
				2015	2025
III	Hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Mật độ đường phố chính và khu vực	km/km ²	4,8	5,4	6,4
3.2	Tỷ lệ đất giao thông	% đất, XDĐT	30,8	18,7	18
3.3	- Cấp nước sinh hoạt	l/ng/ngày	60	100	120
	- Cấp nước công nghiệp	m ³ /ha		40	40
3.4	- Thoát nước: tỷ lệ% giữa chiều dài cống/chiều dài đường.	%	28	70	90
3.5	VSM _T (rác thải)	kg/ng/ngày		0,8	1,0
3.6	Thoát nước thải sinh hoạt	l/ng/ngđ		90	108
3.7	Thoát nước công nghiệp	m ³ /ngđ		30	30
3.8	Cấp điện sinh hoạt	W/ng		280	500
3.9	Cấp điện công nghiệp	KW/ha		150-200	150-200

7. Nội dung quy hoạch

7.1. Cơ cấu sử dụng đất

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên		2.431,0			
II	Diện tích rừng phòng hộ		790,60			
III	Diện tích rừng sản xuất		282,40			
III	Diện tích quy hoạch		1.358,00	100,0		
1	Đất ở		216,52	15,94		
	Đất ở hiện trạng cải tạo	N	110,43	8,13	30-40	2-3
	Đất ở mới	O	100,10	7,37	30-40	2-3
	Đất ở mới cao tầng	CT	5,99	0,44	30-40	5-15
2	Đất công trình công cộng	CC	96,97	7,14	30-40	2-5
3	Đất trường học	TH	2,88	0,21	30-35	2-3
4	Đất cây xanh, TDTT	CX	33,79	2,49		
5	Đất công nghiệp,	CN	222,20	16,36	40- 60	1-4
6	Đất an ninh - Quốc phòng	QS	27,50	2,03		
7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		20,25	1,49		
8	Tôn giáo		0,72	0,05	20-30	1-2
9	Đất hạ tầng	HT	6,74	0,50		
10	Cây xanh lâm viên		73,91	5,44		
11	Cây xanh cảnh quan , cách ly		176,21	12,98		
12	Đất nông nghiệp		190,56	14,03		
13	Mặt nước		109,75	8,08		
14	Giao thông		180,00	13,25		
	Tổng		1.358,0	100,0		

7.2. Tổ chức không gian kiến trúc quy hoạch

Tổ chức không gian kiến trúc kết hợp hài hoà và đồng bộ giữa hai khu vực hiện trạng và xây dựng mới với bố cục các khu chức năng chính sau:

- Các khu dân cư hiện trạng: Cải tạo nâng cấp và bổ sung cơ sở hạ tầng, thiết lập hành lang cây xanh cách ly với các khu vực công nghiệp.

- Các khu dân cư quy hoạch mới: Xây dựng đồng bộ hạ tầng cơ sở theo tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Đáp ứng các yêu cầu phát triển đô thị bền vững lâu dài.

- Khu trung tâm hành chính phường: Giữ nguyên vị trí cũ, cải tạo chỉnh trang. Bố trí khu hành chính phường mới tại phía đông suối Nhâm Xá, với định hướng lâu dài sẽ thành lập thêm phường mới.

- Các điểm, cụm công nghiệp: Bố trí ở phía bắc theo trục Quốc lộ 1 nằm tuyến (Cụm công nghiệp Công Khánh) và phía tây bắc (Cụm công nghiệp Nam

Hồng), với tính chất cụm công nghiệp đa ngành tập trung sản xuất vật liệu xây dựng, gạch không nung, lắp ráp điện tử điện lạnh, kho bãi trung chuyển, chế biến nông lâm sản... kết hợp dải cây xanh cách ly, cây xanh sinh thái bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị.

- Các khu đô thị mới bố trí ở phía nam Quốc lộ 1, xây dựng các công trình công cộng thương mại dịch vụ, nhà cao tầng khối tích lớn tạo điểm nhấn đô thị.

- Cấu trúc hệ thống không gian xanh các núi Hồng Lĩnh, núi Bạch Ty kết hợp với hành lang sinh thái khe Nhà Trò, vùng sinh thái hồ Nhâm Xá, các ao hồ mặt nước và kênh Nhà Lê, hệ thống công viên, lâm viên, vườn hoa...tạo nên khung không gian xanh và cảnh quan đô thị.

7.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông (QH-06)

Bảng tổng hợp hệ thống giao thông

TT	Ký hiệu mặt cắt	Kích thước (m)			
		Lòng đường	Via hè	Dải phân cách	Lộ giới
1	A - A	10,5x2	8x2	4	41
2	B - B	18,5x2	8x2	(8x2)+3	72
3	C - C	15x2	10x2	10	60
4	1 - 1	15x2	11x2	18	70
5	2 - 2	10,5x2	5,5x2	3	35
6	2' - 2'	16	9,5x2	-	35
7	3 - 3	14	5,5x2	-	25
8	4 - 4	5,25x2	5x2	-	20.5
9	5 - 5	9	4,5x2	-	18
10	6 - 6	3,75x2	4x2	-	15.5
11	7 - 7	3,75x2	3x2	-	13.5

* Chỉ giới xây dựng được quy định như sau:

Chiều rộng lộ giới A(m)	Khoảng lùi nhà lô phố (m)	Khoảng lùi liền kề, biệt thự (m)	Khoảng lùi nhà công cộng (m)
$A \leq 9m$	0	3	3
$9 < A \leq 18$	0	3	6
$18 \leq A \leq 25$	0	4.5	6
$25 < A \leq 55$	0	6	10
$A > 50m$	0	10	15

* Công trình phục vụ giao thông:

- Nâng cấp, mở rộng quy mô Bến xe thị xã Hồng Lĩnh kết hợp các loại hình dịch vụ; quy mô diện tích khoảng 1,5ha.

- Bố trí hệ thống bãi đỗ xe công cộng theo từng khu chức năng. Bãi đỗ xe thiết kế hợp lý tại khu vực trung tâm và khu công cộng, khu cây xanh, thể dục thể thao.

b) Chuẩn bị kỹ thuật - San nền và thoát nước mưa (QH-07).

- *San nền*: Căn cứ đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Hồng Lĩnh đã được phê duyệt, lựa chọn cao độ khống chế khác nhau, phù hợp với từng khu vực. Cao độ san nền chung khống chế từ +2,80m đến 21,30m cụ thể:

+ Khu vực nhà ở và các công trình xây dựng khác cao độ san nền chung khống chế từ +3,0m đến 21,30m.

+ Khu vực công viên cây xanh cao độ nền nhỏ nhất $H_{min} \geq +2,8m$.

+ Đối với những khu vực có mật độ xây dựng cao, không bị ngập úng cục bộ (cao độ nền > 3,5 m), giữ nguyên nền hiện trạng.

+ Khu vực xây dựng khu công nghiệp phía bắc hồ Nhâm Xá, bám sát cao độ nền tự nhiên, tránh phá vỡ cảnh quan tự nhiên.

+ Khu vực dân cư hiện hữu, giữ nguyên cao độ hiện trạng.

- *Thoát nước mặt*.

+ Hệ thống: Đối với khu vực xây dựng mới, hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn; Đối với khu dân cư hiện hữu, sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng.

+ Hướng thoát: Toàn bộ nước mặt thoát vào sông Minh theo hướng đông - tây sau đó thoát ra sông nhánh của sông La.

+ Hệ thống mạng lưới: Sử dụng cống tròn bê tông cốt thép kích thước D400.

c) Cấp nước (QH-08).

- *Nguồn nước*:

Nước cấp cho phường Đạm Liêu giai đoạn đầu sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Thiên Tượng thông qua tuyến ống dẫn D150 chạy dọc Quốc lộ 1A từ phường Nam Hồng. Tương lai toàn phường cấp nước trực tiếp từ nhà máy nước Đá Bạc.

- *Mạng lưới cấp nước*

Mạng lưới đường ống cấp nước chia làm 3 cấp và thiết kế theo nguyên tắc mạng vòng kết hợp mạng ống nhánh dịch vụ. Đối với đường ống phân phối, vật liệu ống sử dụng ống gang cầu có đường kính từ DN80-DN400. Đối với mạng đường ống nhánh (dịch vụ) sử dụng ống thép tráng kẽm hoặc ống nhựa tổng hợp HDPE

d) Cấp điện (QH-07).

- *Nguồn điện*: Lấy từ Trạm 110/35/22kV Đò Trai. Công suất của trạm 2x25MVA. Xây dựng Trạm 110/22kV Nam Hồng đặt gần khu công nghiệp phía đông Hồng Lĩnh. Công suất của trạm dự kiến (1x25)MVA.

- *Lưới điện:*

* *Lưới điện trung áp*

+ Lưới 35kV giữ lại để cung cấp điện, tương lai cải tạo đưa vào vận hành lưới 22kV.

+ Từ trạm 110kV Đò Trai xây dựng 2 tuyến 22kV mạch kép cung cấp cho khu vực dân dụng. Lưới 22kV mới cung cấp điện cho khu vực nghiên cứu theo mạch vòng để đảm bảo cung cấp điện.

+ Từ trạm 110kV Nam Hồng bố trí 2 tuyến 22kV mạch kép tạo thành 2 mạch vòng cấp cho khu công nghiệp.

+ Lưới 22kV xây mới sử dụng cáp AC-PVC tiết diện 3x240 đi nổi.

* *Lưới 22/0,4kV:*

+ Giữ lại toàn bộ trạm treo 35/0,4kV hiện trạng để cung cấp điện, tương lai thay bằng trạm 22/0,4kV khi lưới 35kV vận hành 22kV.

+ Bố trí xây dựng mới 12 trạm 22/0,4kV với tổng công suất khoảng 3000kVA phục vụ cho điện sinh hoạt.

+ Để đảm bảo mỹ quan đô thị các trạm biến áp 22/0,4kV dùng trạm xây, trạm một cột, các trạm biến áp dùng gam máy 400kVA, 630kVA loại 3pha. Bán kính phục vụ các trạm đảm bảo $\leq 400m$.

* *Lưới hạ áp 0,4kV:*

Toàn bộ mạng lưới 0,4kV bố trí đi nổi dùng cáp vặn xoắn ABC, điện áp 380/220V có trung tính nối đất trực tiếp.

Bán kính phục vụ của mạng hạ áp đảm bảo $< 300 - 400 m$. Kết cấu lưới hạ áp theo mạng hình tia.

- *Lưới điện chiếu sáng:*

+ Các tuyến giao thông chính có dải phân cách lớn, bố trí chiếu sáng 2 bên đường và chiếu sáng bằng đèn chùm trang trí trên dải phân cách. Hệ thống chiếu sáng dùng đèn cao áp sodium công suất 250W - 220V.

+ Đối với khu vực bồn hoa, công viên cây xanh hình thức chiếu sáng dùng đèn chùm đèn nấm, đèn trang trí.

đ) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường (QH-10).

* *Thoát nước thải:*

- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng cho khu vực Đậu Liêu. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phường Đậu Liêu thu gom bằng các đường cống tự chảy D200 ÷ D400 mm, kết hợp với các trạm bơm chuyển bậc tại những vị trí có độ sâu đặt ống $\geq 5m$ tập trung về hồ sinh học phía tây nam của phường.

- Đối với các điểm công trình công cộng xây dựng thành từng cụm độc lập, xen kẽ vào khu vực cây xanh với mật độ xây dựng thấp, lượng nước thải không

nhiều, xử lý cục bộ bằng hệ thống bể tự hoại hợp quy cách trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận.

- Nước thải công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý riêng cục bộ trong từng nhà máy, xí nghiệp đạt chuẩn sau đó tập trung về hồ sinh học xử lý.

** Xử lý chất thải rắn:*

Các loại CTR phải phân loại tại nguồn, bố trí các điểm tập trung CTR trong các cụm dân cư. CTR thu gom hàng ngày, sau đó Công ty Môi trường đô thị vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung. Bãi tập kết CTR hiện có 1,0ha sử dụng cho giai đoạn đầu, nằm ở phía Tây Cụm công nghiệp Nam Hồng.

**Nghĩa trang:*

Từng bước đóng cửa các nghĩa trang rải rác hiện có, quy hoạch xây mới nghĩa trang tập trung và nhà tang lễ cho thị xã ở phía Bắc phường Đậu Liêu, diện tích 12 ha. Các điểm nghĩa trang hiện hữu khoanh vùng trồng cây xanh, cấm an táng, từng bước quy tập về nghĩa trang tập trung của đô thị.

e) Đánh giá môi trường chiến lược (QH-12).

Xác định nguồn gây tác động và môi trường bị tác động (tác động đến môi trường xã hội, môi trường nước, môi trường đất, không khí tiếng ồn...). Từ đó có các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế tới mức tối đa những ảnh hưởng xấu đến môi trường trong khu vực quy hoạch và khu vực lân cận: Tại các khu khai thác đá cần có giải pháp khai thác hợp lý. Các tuyến đường có nguy cơ ô nhiễm bụi, tiếng ồn phải trồng dải cây xanh cách ly. Các cụm công nghiệp cần xây dựng các hồ sinh học để thu gom, lượng nước thải tính toán đến năm 2025 là 3800m³/ngày đêm, phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi thải ra sông, hồ trong khu vực. Xây dựng các trạm quan trắc để thu thập số liệu môi trường đất, nước và không khí dự báo sớm các hiện tượng có thể xảy ra trong tương lai.

g) Thông tin liên lạc (QH-13).

- *Nguồn cấp:* Nguồn được lấy từ tuyến cấp quang Quốc gia chạy dọc theo Quốc Lộ 1A.

- *Mạng lưới cấp và tủ cấp:*

Từ tủ cấp, các tuyến cáp thuê bao kéo đến các hộp cáp của từng nhóm nhà và từng công trình cao tầng dẫn đến các hộ thuê bao. Xây dựng các tuyến cáp đi ngầm trong hệ thống cống, bể cáp chuyên dùng.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho các cơ quan liên quan

1. UBND thị xã Hồng Lĩnh chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thống nhất nội dung quy chế và ban hành quy chế quản lý quy hoạch theo đồ án quy hoạch được duyệt.

2. UBND thị xã Hồng Lĩnh phối hợp với chính quyền các địa phương liên quan tổ chức giới thiệu rộng rãi quy hoạch này trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại các nơi công cộng để nhân dân được biết và theo dõi việc thực hiện.

Triển khai cấm mốc chỉ giới quy hoạch theo đồ án được duyệt, đồng thời thực hiện quản lý quy hoạch, quản lý đất đai theo phân khu chức năng, quản lý các mốc giới xây dựng theo đúng quy định hiện hành, tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo đúng đồ án quy hoạch đã được duyệt.

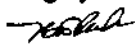
3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính hàng năm cân đối bố trí nguồn vốn lập quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND thị xã Hồng Lĩnh, Chủ tịch UBND phường Đạm Liêu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Phó VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN₁, XD₁.
- Gửi: VB giấy và điện tử.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH





Lê Đình Sơn